

Tên:

Nghe:

Lớp: S2...

Ngày làm bài: Thứ..., ngày.../....



GLOBAL ENGLISH 2

Unit 3: Ready, steady, go - Vocabulary 1 & Starters Listening



❖ Pre-listening

Tick (✓) the things you see. Two are not in the picture.

(Đánh dấu (✓) vào những gì em nhìn thấy. Có 2 cái không có trong tranh.)

0. bath	✓	4. flower	
1. mat		5. chair	
2. cupboard		6. lion	
3. cake		7. shoes	

❖ Extra vocabulary

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	mat (n)	tấm thảm	2	cupboard (n)	cái tủ

*Note: n = noun: danh từ.

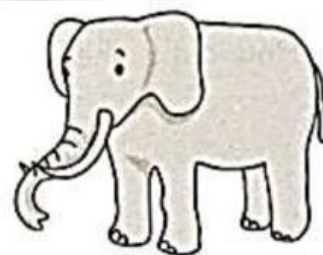
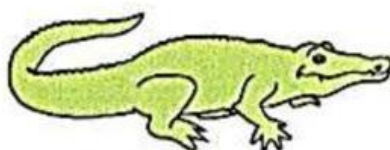
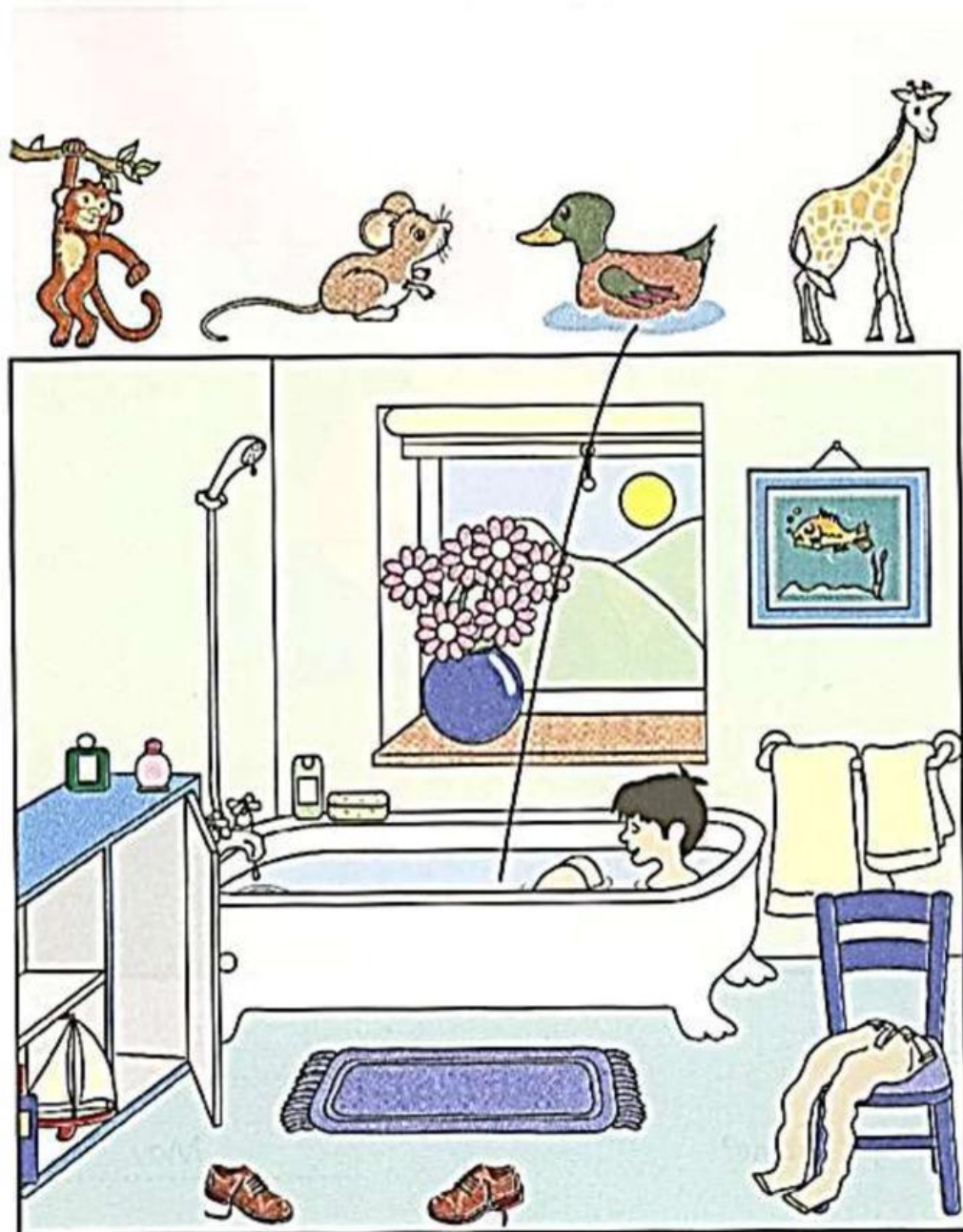
*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.

Con nghe bài ở link này: https://soundcloud.com/ms-chi-english/starters-5_test-2_part-1

Part 1

– 5 questions –

Listen and draw lines. There is one example.



Tên:

Từ vựng & Ngữ pháp:

Lớp: S2...

Nghe:

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../.../...

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../.../...



Unit 3: Ready, steady, go - Vocabulary 1 & Starters Listening

A. VOCABULARY

❖ Action verbs (Động từ chỉ hành động)

				
hop (v) nhảy lò cò	fall (v) ngã	flap (v) vỗ cánh (tay)	wiggle (v) lắc lư	nod (v) gật đầu
				
shake (v) lắc, bắt (tay)	tap (v) giậm, gõ (chân)	rip (v) xé	fold (v) gập	

❖ Extra vocabulary

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	children (n)	những đứa trẻ	3	lemonade (n)	nước chanh
2	watermelon (n)	quả dưa hấu			

*Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi.

B. HOMEWORK

Exercise 1. Tracing the given words. (Tô theo các từ đã cho.)

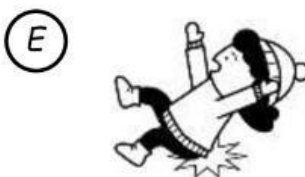
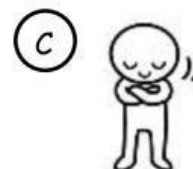
hop	fall	flap	wiggle	nod
hop	fall	flap	wiggle	nod
hop	fall	flap	wiggle	nod
shake	tap	rip	fold	
shake	tap	rip	fold	
shake	tap	rip	fold	

Exercise 2. Fill in the missing letters. (Điền chữ cái còn thiếu.)

0. f <u>a</u> l l	1. t _ _ p	2. s _ _ a _ _ e
3. r i _ _	4. _ _ o d	5. h _ _ p

Exercise 3. Use the action words in Exercise 2 to match with the pictures.

(Sử dụng các động từ trong Bài tập 2 để nối với các hình ảnh.)



0. <u>E</u>	1. _ _	2. _ _	3. _ _	4. _ _	5. _ _
-------------	--------	--------	--------	--------	--------

Exercise 4. Read the statements. Circle Yes or No. (Đọc câu và chọn đáp án Yes hoặc No.)



0. We fold the paper.

☒ Yes ☐ No



3. He rips the paper.

☐ Yes ☐ No



1. She taps her foot.

☐ Yes ☐ No



4. I nod my head.

☐ Yes ☐ No



2. It flaps the wings.

☐ Yes ☐ No



5. She hops in the park.

☐ Yes ☐ No

Exercise 5. Circle the correct answers. (Khoanh tròn đáp án đúng.)

0. She plays / play the piano.

1. My dad sleeps / sleep.

2. We watches / watch TV.

3. Tom runs / run.

4. Anna swims / swim.

5. They likes / like football.

1. How much do you understand the lesson?



2. How do you feel after the lesson?



Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo.
Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!



CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

❖ Pre-listening

Tick (✓) the things you see. Two are not in the picture.

(Đánh dấu (✓) vào những gì em nhìn thấy. Có 2 cái không có trong tranh.)

0. sun	✓	4. table	
1. boy		5. sheep	
2. chicken		6. girl	
3. fish		7. box	

❖ Listening

Con nghe bài ở link này: https://soundcloud.com/ms-chi-english/starters-5_test-3_part-1

PART 1 – 5 questions

Listen and draw lines. There is one example.

